

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý III năm 2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		416,510,838,723	316,785,092,510
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	786,075,232	8,091,796,485
1.	Tiền	111		786,075,232	8,091,796,485
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		271,629,686,370	221,265,809,871
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	271,129,284,399	219,449,240,622
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,879,091,605	3,184,522,560
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	123,295,754	134,032,077
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	-1,501,985,388	(1,501,985,388)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		138,734,686,702	85,214,481,900
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	138,734,686,702	85,214,481,900
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		5,360,390,419	2,213,004,254
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	807,300,173	1,427,392,573
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,526,207,550	785,611,681
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V11	26,882,696	
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BI VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý III năm 2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97,124,608,825	103,124,321,499
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		91,861,508,103	95,678,540,956
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	91,861,508,103	95,678,540,956
	<i>Nguyên giá</i>	222		222,044,883,974	215,411,142,672
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(130,183,375,871)	(119,732,601,716)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	<i>Nguyên giá</i>	231			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		66,842,727	124,315,000
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	66,842,727	124,315,000
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		5,196,257,995	7,321,465,543
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	5,196,257,995	7,321,465,543
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		513,635,447,548	419,909,414,009

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý III năm 2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		408,909,037,685	315,460,053,372
I.	Nợ ngắn hạn	310		377,129,890,576	285,450,675,963
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	109,070,962,115	110,304,782,396
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		208,361,763	1,047,683,500
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2,462,125,123	2,910,697,079
4.	Phải trả người lao động	314		19,589,171,798	18,981,137,948
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4,141,457,553	1,892,512,158
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	869,875,028	778,980,081
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	237,108,377,946	145,983,523,551
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	3,679,559,250	3,551,359,250
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		31,779,147,109	30,009,377,409
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337			
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	30,879,147,109	29,109,377,409
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		900,000,000.00	900,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý III năm 2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104,726,409,863	104,449,360,637
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	104,726,409,863	104,449,360,637
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		74,999,720,000	74,999,720,000
-	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		74,999,720,000	74,999,720,000
-	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(120,000)	(120,000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7,367,822,092	1,188,416,174
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,908,993,226	26,811,349,918
-	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>			26,811,349,918
-	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		20,908,993,226	
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		513,635,447,548	419,909,414,009

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý III năm 2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	238,430,087,799	181,232,942,254	698,336,831,303	543,419,046,599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	3,717,683,205	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	238,430,087,799	181,232,942,254	694,619,148,098	543,419,046,599
4. Giá vốn hàng bán	11	216,868,963,905	160,369,530,730	629,154,795,213	481,736,783,973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	21,561,123,894	20,863,411,524	65,464,352,885	61,682,262,626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35,436,578	38,645,503	205,760,488	188,321,613
7. Chi phí tài chính	22	4,614,064,108	3,184,965,944	12,131,354,304	10,216,637,571
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,581,795,940	3,176,898,114	9,899,560,336	9,977,477,567
8. Chi phí bán hàng	24	5,061,415,013	4,014,829,016	15,321,662,609	13,101,033,675
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,747,501,614	3,686,022,473	12,087,115,788	13,135,968,360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8,173,579,737	10,016,239,594	26,129,980,672	25,416,944,633
11. Thu nhập khác	31	60,100,536	75,770,240	187,500,540	152,819,611
12. Chi phí khác	32	12,123,027	37,968,859	120,410,289	410,873,861
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	47,977,509	37,801,381	67,090,251	(258,054,250)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8,221,557,246	10,054,040,975	26,197,070,923	25,158,890,383
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,655,341,190	2,025,464,507	5,288,077,697	5,561,486,206
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6,566,216,056	8,028,576,468	20,908,993,226	19,597,404,177
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	875.50	1,070	2,787.88	2,613

Người lập biểu



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2018



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý III năm 2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	206,711,515,785	56,913,953,129
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(10,708,388,760)	(3,792,893,817)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,864,807,263)	(481,220,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(311,462,175)	(4,064,632)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2,800,000,000)	(44,620,696)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	463,659,673	151,004,196
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8,599,922,525)	(2,992,157,419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	182,890,594,735	49,750,000,761
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(44,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,473,971	2,354,836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32,526,029)	2,354,836
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,170,000,000	6,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(187,012,507,584)	(53,770,354,518)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4,593,296,686)	(769,891,265)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(185,435,804,270)	(48,540,245,783)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2,577,735,564)	1,212,109,814
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,363,810,796	958,629,853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	786,075,232	2,170,739,667

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến 30 tháng 09 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
 - In bao bì;
 - Sản xuất, mua bán bao bì xi măng;
 - Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến 30/09/2018, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại bao bì xi măng, bao bì PP.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2018 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4
Tài sản cố định khác	3

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

6. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

11. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	98 945 494	202 568 768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	687 129 738	7.889.227.717
Cộng	<u>786 075 232</u>	<u>8.091.796.485</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		219 449 240 622
Công ty TNHH MTV đạm Ninh Bình	300 000 000	2317920000
Crystal pack CO LTD	1 944 066 230	7402230345
Cty TNHH đầu tư TM Xuân Thành		4716800000
Cty xi măng Nghi Sơn	4 091 670 000	5165126780
Cty CP Vissai Hà Nam	29 782 963 200	17193740000
Công ty TNHH Long Sơn	22 937 554 000	22312848250
Công ty CP Vissai Ninh Bình	69 246 946 461	53528449961
Công ty CP xi măng Sông Gianh	11 864 240 330	6202762530
Công ty CP xi măng Hoàng Mai	16 818 576 340	15015136829
Công ty TNHH đầu tư XD Xuân Nhật Anh	6 969 600 000	8493600000
Công ty CP xi măng Đồng Bành	7 170 147 174	19564300000
Cty CP đầu tư Thành Thắng Group	6 798 000 000	10790500000
Cty CP xi măng Bút Sơn	39 089 705 374	20479401063
Các khách hàng khác	48 514 135 290	26266424864
Cộng	<u>271 129 284 399</u>	<u>219 449 240 622</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
An thanh Bicol Singapo		258030432
Cty CP giải pháp ERP-ITG	207 090 000	207090000
Cty CP sản xuất TMDV nhựa ATPEC		12500000
ROXCEL HANDELSGESELLSCHAFT.M.B.H		1576101128
POLYMMA (H.K) CO., LIMITED		1007880000
Cty CP tư vấn đầu tư phát triển công nghệ Hà tĩnh	187 960 000	
Công ty TNHH Huỳnh Minh Huy		
Cty CP đầu tư và XD Tân Long	278 921 500	
Công ty TNHH TPC-LA	221 351 000	122921000
Công ty TNHH Vũ Hưng		
HENGLY MACHINERY CO LTD	962 019 800	
Các đối tượng khác	21 749 305	
Cộng	<u>1 879 091 605</u>	<u>3184522560</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Ký cược, ký quỹ		
Tạm ứng	112 624 763	110 882 077
Phải trả phải nộp khác	10 670 991	778 980 081
Cộng	123 295 754	889.862.150

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	1.501.985.388		1.501.985.388
Trích lập dự phòng bổ sung			
Hoàn nhập dự phòng			
Số cuối kỳ	1.501.985.388		1.501.985.388

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	58 827 533 663	35 968 234 971
Hàng gửi bán		876 304 586
Công cụ, dụng cụ	2 779 211 965	1 464 245 725
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	53 491 666 724	32 940 941 917
Hàng đi trên đường	2 694 072 248	
Thành phẩm sản xuất	20 942 202 102	13 964 754 701
Cộng	138 734 686 702	85.214.481.900

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	14 015 152	1 057 851 387
Chi phí sửa chữa	687 343 874	114 547 958
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	105 941 148	254 993 228
Cộng	807 300 173	1 427 392 573

2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê đất (*)	2 950 634 042	3 033 105 180
Chi phí công cụ dụng cụ	1 808 821 154	2 947 650 129
Chi phí sửa chữa	436 802 799	1 340 710 234
Cộng	5 196 257 995	7 321 465 543

(*) Là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đã chi nhưng được Nhà nước hỗ trợ lại thông qua việc giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến ngày 01 tháng 8 năm 2045.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	51.714.491.336	148.929.769.529	13.805.975.163	910.616.644	50.290.000	215.411.142.672
Thanh lý trong năm		-1.529.917.622		-53.836.865		-1.583.754.487
Mua trong năm	1 127 872 215	6 965 308 574		124 315 000		8 217 495 789
Số cuối kỳ	<u>52 842 363 551</u>	<u>154 365 160 481</u>	<u>13.805.975.163</u>	<u>981 094 779</u>	<u>50.290.000</u>	<u>222 044 883 974</u>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	23.646.822.143	88.349.342.175	7.127.951.803	558.195.595	50.290.000	119.732.556.702
Thanh lý trong năm		-1.529.917.622		-53.836.865		-1.583.754.487
Khấu hao trong năm	3 552 242 825	7 048 945 941	1 325 412 500	107 927 376		12 034 528 642
Số cuối kỳ	<u>27 199 064 977</u>	<u>93 868 370 494</u>	<u>8 453 364 303</u>	<u>612 286 106</u>	<u>50.290.000</u>	<u>130 183 375 879</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	28.067.669.193	60.580.427.354	6.678.023.360	352.421.049		95.678.540.956
Số cuối kỳ	<u>25 643 298 574</u>	<u>60 496 789 988</u>	<u>5 352 610 860</u>	<u>368 808 673</u>		<u>91 861 508 095</u>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	66 842 727	124.315.000
Xây dựng cơ bản		
Cộng	<u>66 842 727</u>	<u>124.315.000</u>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty CP giấy Hoàng Văn Thụ	21 146 328 227	14909900772
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	19 702 200 960	7219364280
Công ty CP nhựa OPEC	981 046 140	21056877200
CN Cty CP hóa chất nhựa Đà Nẵng	7 771 362 002	8578515000
Cty CPbao bì và KD tổng hợp Nghệ An		2939979372
Cty CP nhựa bao bì Ngân Hạnh	1 977 140 000	2686495600
Cty CP Nhựa Năm Châu	1 124 557 500	2871260000
Cty CP nhựa và khoáng sản An Phát yên Bái	986 304 530	2278778350
Cty CP sản xuất tổng hợp An Thành	21 432 600 000	3265946750
Cty CP hóa chất nhựa Đà Nẵng	7 071 000 001	8940000001
Cty TNHH MTV Marubeni Việt Nam		2791285000
Công ty Ngọc Minh Giang		6994612910
Cty cổ phần SX và TM P.P		3643632300
Các nhà cung cấp khác	26 878 422 755	22 128 134 861
Cộng	<u>109 070 962 115</u>	<u>110.304.782.396</u>

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Cty TNHH Tân Đại Phát		20 240 000
KHAMKEUT SAEN OUDOM GOLD MINING CO.LTD		1016293500
HANSON POLYMER(HONG KONG) LTD	147 862 008	
HI - TEK ELECTRO MECHANICAL		
PT PLASTICS (HONG KONG) LIMITED		
Các nhà cung cấp khác	60 499 755	
Cộng	<u>208 361 763</u>	<u>1.047.683.500</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp, khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa		785.611.681	56 964 324 979	60 704 920 848		4 526 207 550
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			15 688 034 884	15 688 034 884		
Thuế xuất, nhập khẩu			662 492 717	689 375 413		26 882 696
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.566.052.649		5 288 077 697	5 429 584 345	2 424 546 001	
Thuế thu nhập cá nhân	344 644 430		446 116 809	753 182 117	37 579 122	
Tiền thuê đất			423 764 591	423 764 591		
Các loại thuế khác			19 304 124	19 304 124		
Cộng	2.910.697.079	785.611.681	79 492 115 801	83 708 166 322	2 462 125 123	4 553 090 246

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Tiền lương phép phải trả	3 882 075 459	1 720 881 002
Chi phí lãi vay phải trả		171 631 156
Phụ cấp HĐQT, BKS		
Phải trả khác	259 382 094	
Cộng	4 141 457 553	1 892 512 158

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	11 286 001	119.482.921
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		659.497.160
Kinh phí công đoàn	721 189 665	347 568 328
Bảo hiểm xã hội	137 399 362	46 826 932
Phải trả về giá trị vật tư tài sản tạm nhập		
Phải trả khác		265.101.900
Cộng	869 875 028	778 980 081

15. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh vay trong kỳ</u>	<u>Trả nợ vay trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	121,691,523,551	651 491 467 112	555 466 612 717	217 716 377 946
Vay ngắn hạn các cá nhân	18,292,000,000	21 440 000 000	20 340 000 000	19 392 000 000
Vay dài hạn	35,109,377,409	3 080 321 325	7 310 551 625	30 879 147 109
	<u>175,092,900,960</u>	<u>583 117 164 342</u>	<u>676 011 788 437</u>	<u>267 987 525 055</u>

16. **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận, thu khác</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	2 625 905 763	3.217.200.000	(4.013.800.000)	1.832.305.763
Quỹ thưởng BQL		270.000.000	(270.000.000)	
Quỹ Phúc lợi	925 453 487	2.144.800.000	(1 223 000 000)	2.409.053.487
Khác		3 000 000		
Cộng:	<u>3 551 359 250</u>	<u>5 635 000 000</u>	<u>5 506 800 000</u>	<u>3 679 559 250</u>

17. **Vốn chủ sở hữu**

1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước	29.999.890.000	1.449.994.545	40.320.619.537	26.435.571.637	98.206.075.719
Thưởng cổ phiếu	44.999.830.000		(44.999.830.000)		(44.999.830.000)
Mua cổ phiếu quỹ					(120.000)
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	26.811.349.918	26.811.349.918
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	5.867.626.637	(11.435.626.637)	(5.568.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận năm trước	-	-	-	(14.999.945.000)	(14.999.945.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>74.999.720.000</u>	<u>1.449.994.545</u>	<u>1.188.416.174</u>	<u>26.811.349.918</u>	<u>104.449.360.637</u>
Số dư đầu năm nay	74.999.720.000	1.449.994.545	1.188.416.174	26.811.349.918	104.449.360.637
Lợi nhuận trong kỳ				20 908 993 226	20 908 993 226
Trích lập các quỹ			6.179.405.918	(11.811.405.918)	(5.632.000.000)
Thưởng từ cổ phiếu					(120.000)
Mua cổ phiếu quỹ					
Chia cổ tức				(14 999 944 000)	(14.999.944.000)
Số dư cuối kỳ	<u>74.999.720.000</u>	<u>1.449.994.545</u>	<u>7.367.822.092</u>	<u>20 908 993 226</u>	<u>104 726 409 863</u>

2. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.994.545	1.449.994.545
Cộng	<u>76.449.714.545</u>	<u>76.449.714.545</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2018 Đến 30/9/2018	Từ 01/07/2017 Đến 30/9/2017
Tổng doanh thu	238 430 087 799	181 232 942 254
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Doanh thu thuần	238 430 087 799	181 232 942 254

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2018 Đến 30/9/2018	Từ 01/07/2017 Đến 30/9/2017
	216 868 963 905	160.369.530.730

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2018 Đến 30/9/2018	Từ 01/07/2017 Đến 30/9/2017
Lãi tiền gửi	1 209 971	4.604.005
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34 226 607	183.717.608
Cộng	35 436 578	188.321.613

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2018 Đến 30/9/2018	Từ 01/07/2017 Đến 30/9/2017
Chi phí lãi vay	3 581 795 940	3 176 898 114
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1 032 268 168	8 067 830
Cộng	4 614 064 108	3 184 965 944

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/07/2018 Đến 30/9/2018	Từ 01/07/2017 Đến 30/9/2017
Chi phí nhân viên	412 580 026	240 952 614
Chi phí vật liệu, bao bì	706 160 964	476 768 912
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		1 140 000
Chi phí khấu hao TSCĐ	372 444 697	345 733 332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 114 237 803	2 728 985 769
Chi phí bằng tiền khác	455 991 523	221 248 389
Cộng	5 061 415 013	4 014 829 016

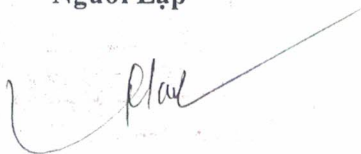
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2017
	Đến 30/9/2018	Đến 30/9/2017
Chi phí nhân viên quản lý	1 804 438 331	1 571 887 213
Chi phí vật liệu quản lý	126 422 987	100 373 848
Chi phí đồ dùng văn phòng	402 382 622	286 083 416
Chi phí khấu hao TSCĐ	90 167 006	147 671 472
Thuế, phí và lệ phí	147 721 528	130 148 020
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	326 044 605	551 202 028
Chi phí bằng tiền khác	850 324 535	898 656 476
Cộng	3 747 501 614	3 686 022 473
7. Thu nhập khác	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2017
	Đến 30/9/2018	Đến 30/9/2017
Thanh lý TSCĐ		75 770 240
Thu tiền vi phạm	60 100 536	
Cộng	60 100 536	75 770 240
8. Chi phí khác	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2017
	Đến 30/9/2018	Đến 30/9/2017
Giảm công nợ do hàng kém phẩm chất	11 596 325	12.147.271
Ứng hộ		21.000.728
Thanh lý TSCĐ		
Phạt chậm thuế	526 702	4.820.860
Cộng	12 123 027	37. 968. 859
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2017
	Đến 30/9/2018	Đến 30/9/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182 969 805 178	139.962.663.726
Chi phí nhân công	27 504 079 083	25.484.266.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3 572 767 527	3.446.414.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 702 554 833	8.657.188.349
Chi phí khác	346 025 336	1.597.284.624
Chi phí dự phòng		
Cộng	221 095 231 966	179.147.817.356

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

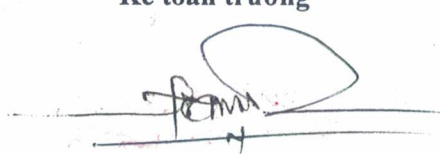
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018.

Người Lập



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2018



Lê Xuân Thọ